

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO ĐỀ ÁN
ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, XÂY DỰNG
KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Đắk Nông, 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

*(Kèm theo Phương án giá “Khung giá rừng trên
địa bàn tỉnh Đắk Nông”)*

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

LIÊN DANH CÔNG TY CPTM CÔNG NGHỆ XUÂN MAI GREEN -
VIỆN SINH THÁI RỪNG VÀ
MÔI TRƯỜNG

Đắk Nông, 2025

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN TỔNG QUÁT.....	1
1. Sự cần thiết của định giá rừng	1
2. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng.....	1
2.1. Các cơ sở pháp lý	1
2.2. Tài liệu sử dụng.....	3
3. Khái quát về tài nguyên rừng	3
PHẦN II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP	6
1. Mục tiêu.....	6
2. Yêu cầu.....	6
3. Phạm vi.....	6
4. Nội dung và nhiệm vụ	7
5. Phương pháp thực hiện.....	7
PHẦN III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ RỪNG CÁC LOẠI PHỤC VỤ	14
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG.....	14
1. Phân loại rừng để định giá	14
1.1. Phân loại rừng	14
1.2. Các loại rừng được định giá	15
2. Định giá rừng tự nhiên.....	18
2.1. Xác định giá trị lâm sản	18
2.2. Xác định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên (Gsd)	33
2.3. Xác định giá trị môi trường rừng tự nhiên (Gmt)	36
2.4. Giá rừng tự nhiên (G_{tn}).....	41
3. Định giá rừng trồng.....	47
PHẦN IV. KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	59
1. Khung giá rừng tự nhiên	59
2. Khung giá rừng trồng	64
3. Xác định giá cho thuê đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất	73
PHẦN V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	77
1. Sở Nông nghiệp và Môi trường.....	77
2. Sở Tài chính	77
4. Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố Gia Nghĩa	77
6. Chủ rừng	78
PHẦN VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	79
1. Kết luận	79
2. Kiến nghị	79

PHẦN I. PHẦN TỔNG QUÁT

1. Sự cần thiết của định giá rừng

Đắk Nông nằm ở phía Tây Nam của vùng Tây Nguyên, đoạn cuối dãy Trường Sơn; được xác định trong khoảng tọa độ địa lý: 11⁰45' đến 12⁰50' vĩ độ Bắc, 107⁰13' đến 108⁰10' kinh độ Đông. Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Bình Phước, phía Tây giáp Vương quốc Campuchia. Đắk Nông là tỉnh nằm trong khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Đắk Nông là 650.927 ha; trong đó: Diện tích có rừng là 254.326,95 ha (*196.007,63 ha rừng tự nhiên và 58.319,32 ha rừng trồng*); diện tích chưa có rừng quy hoạch phát triển rừng 79.851,45 ha (*trong đó diện tích rừng trồng chưa thành rừng 3.811,8 ha*); tỷ lệ che phủ rừng đạt 39,07%¹.

Định giá rừng là một trong những chính sách mới và nổi bật của Việt Nam, mang tới cơ hội lớn cho ngành lâm nghiệp trong việc giúp xã hội hóa và các bên nhận định đúng và đủ giá trị của rừng và dịch vụ môi trường rừng đem lại cho sản xuất, đời sống của người dân và xã hội, đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương cũng như giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Định giá rừng là cơ sở để xác định giá trị rừng trong trường hợp cho thuê rừng; xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá rừng khi thu hồi rừng, xác định giá trị góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước; xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng; Trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Triển khai Điều 90 Luật Lâm nghiệp năm 2017; Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng; tỉnh Đắk Nông đã định Khung giá rừng trên địa bàn tại Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 09/7/2021. Trải qua hơn 4 năm triển khai thực hiện, quy định về khung giá rừng trên địa bàn tỉnh đã góp phần tích cực trong việc thực hiện công tác xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xử lý các vụ vi phạm pháp luật về lĩnh vực Lâm nghiệp; công tác xác định giá trị rừng khi cho thuê rừng... trên địa bàn các huyện trên phạm vi toàn tỉnh.

Ngày 15/12/2023, Bộ Nông nghiệp và PTNT thông ban hành Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT Quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng. Hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024 và thay thế Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018. Theo quy định mới phương pháp định giá rừng có nhiều thay đổi dẫn đến khoảng cách về khung giá rừng sẽ thay đổi so với quy định cũ. Do đó, việc triển khai thực hiện “**Điều tra, khảo sát, xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**” là cần thiết.

2. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng

2.1. Các cơ sở pháp lý

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

¹ Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc công bố hiện trạng rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;
- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Giá
- Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ, quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;
- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;
- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;
- Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 Quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;
- Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;
- Quyết định số 4290/QĐ-BNN-TCLN ngày 21 tháng 10 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Phê duyệt kết quả điều tra, kiểm kê rừng tại 25 tỉnh

năm 2014-2015 thuộc Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”;

- Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày ngày 26 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc công bố hiện trạng rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2.2. Tài liệu sử dụng

- Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông các năm 2021, 2022, 2023.

- Các loại bản đồ bao gồm: Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trong Quy hoạch tỉnh Đắk Nông được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Bản đồ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; Bản đồ chỉ trả dịch vụ môi trường rừng; Bản đồ giao đất, giao rừng, thuê rừng;

- Tài liệu, số liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông các năm 2022, 2023 và 2024.

- Báo cáo tài chính của các chủ rừng được kiểm toán hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Các tiêu chuẩn quốc gia về phân loại gỗ; phân loại, đánh giá rừng trồng sau kiến thiết cơ bản, rừng tự nhiên sau khoanh nuôi tái sinh; các quy định về điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; hồ sơ phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng, công trình lâm sinh; hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng và các tài liệu liên quan khác.

3. Khái quát về tài nguyên rừng

3.1. Về diện tích và chủ quản lý rừng

Tính đến 31/12/2023, trên địa bàn toàn tỉnh, diện tích có rừng là 254.326,95 ha; diện tích chưa có rừng (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng) là 79.851,45; Tỷ lệ che phủ rừng đạt 39,07%.

Bảng 1.1. Diện tích rừng phân theo mục đích sử dụng

Phân loại rừng	Tổng diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài QH LN
Tổng diện tích (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	258.138,75	36.902,48	47.506,51	132.077,55	41.652,21
I. Diện tích có rừng	254.326,95	36.843,77	46.428,29	129.981,88	41.073,01
1. Rừng tự nhiên	196.007,63	36.349,15	44.822,56	114.443,67	392,25
a) Rừng gỗ	162.772,71	26.894,85	36.613,12	99.073,24	191,50
b) Rừng tre nứa	9.559,74	2.990,67	2.173,51	4.295,74	99,82
c) Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	23.675,18	6.463,63	6.035,93	11.074,69	100,93
2. Rừng trồng	58.319,32	494,62	1.605,73	15.538,21	40.680,76
II. Diện tích chưa có rừng quy hoạch phát triển rừng	79.851,45	4.008,86	17.338,96	57.924,43	579,20
Trong đó: DT rừng trồng chưa thành rừng	3.811,80	58,71	1.078,22	2.095,67	579,20

Nguồn: Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông

Về cơ bản diện tích rừng của tỉnh được giao cho các tổ chức quản lý; trong đó diện tích rừng tập trung chủ yếu ở các Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các tổ chức kinh tế (chiếm tới 73,9%); một phần diện tích do các đơn vị vũ trang, Hộ gia đình, cá nhân, Cộng đồng dân cư quản lý... (chiếm 7,8%); còn lại có đến 47234,38 ha chưa được giao đang tạm thời quản lý bởi UBND các xã (chiếm 18,3%) (bảng 1.2).

Bảng 1.2. Diện tích rừng (bao gồm cả diện tích rừng trồng nhưng chưa thành rừng) theo nhóm chủ rừng

STT	Chủ quản lý	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	BQL rừng đặc dụng	41.911,59	13,8
2	BQL rừng phòng hộ	35.181,29	13,8
3	Tổ chức kinh tế	113.754,21	41,5
4	Lực lượng vũ trang	13.870,71	5,0
5	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	1.537,45	1,0
6	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	1.236,03	0,4
7	Cộng đồng dân cư	3.169,6	1,4
8	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	243,49	0,1
9	UBND xã	47.234,38	23,0
	Tổng toàn tỉnh:	258.138,75	100,0

Nguồn: Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông

Diện tích đất có rừng ở Đắk Nông phân bố cả ở trên 8 huyện/thành phố Gia Nghĩa, trong đó có 2 huyện có diện tích rừng trên 50.000 ha là các huyện: Đắk Glong, Tuy Đức; có 4 huyện có diện tích rừng trên 20.000 ha là các huyện: Cư Jút, Đắk R'Lấp, Krông Nô và Đắk Mil; có 01 huyện có diện tích rừng trên 10.000 ha là huyện Đắk Song (17783,07ha) và thành phố Gia Nghĩa có diện tích rừng dưới 5000 ha, chi tiết tại bảng 1.3.

Bảng 1.3. Diện tích rừng phân theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Tổng diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)		Tỷ lệ che phủ rừng (%)
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(13)
1	Cư Jút	72.333,00	39.655,71	35.614,86	4.040,85	38,22	54,82
2	Đắk Mil	67.902,00	23.176,11	19.976,98	3.199,13		34,13
3	Krông Nô	81.349,00	25.241,90	17.848,76	7.393,14	1.098,78	31,03
4	Đắk Glong	144.808,00	63.595,47	55.486,07	8.109,40	948,85	43,92
5	Đắk Song	80.646,00	17.783,07	14.763,18	3.019,89	142,74	22,05
6	Đắk R'Lấp	63.584,00	27.271,31	12.838,11	14.433,20	55,57	42,89
7	Tuy Đức	111.894,00	55.687,11	38.626,96	17.060,15	1.402,90	49,77
8	Gia Nghĩa	28.411,00	1.916,27	852,71	1.063,56	124,74	6,7
	TỔNG	650.927,00	254.326,95	196.007,63	58.319,32	3.811,80	39,07

Nguồn: Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông

3.2. Về các trạng thái rừng tự nhiên và rừng trồng

a) Rừng tự nhiên

Các kiểu trạng thái rừng tự nhiên chủ yếu của tỉnh Đắk Nông bao gồm:

- **Rừng gỗ lá rộng thường xanh (LRTX) hoặc nửa rụng lá (NRL)** có diện tích là 147.360,97 ha; trong đó: rừng đặc dụng 24.682,48 ha; rừng phòng hộ 34.796,99 ha; rừng sản xuất 87.690,29 ha và diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 191,21 ha. Loại rừng này bao gồm các trạng thái: Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX hoặc NRL giàu; Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX hoặc NRL trung bình; Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX hoặc NRL nghèo; Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX hoặc NRL nghèo kiệt; Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX hoặc NRL chưa có trữ lượng.

- **Rừng gỗ lá rộng rụng lá (LRRL)** có diện tích là 15.167,05 ha; trong đó: rừng đặc dụng 2.157,56 ha; rừng phòng hộ 1.637,4 ha; rừng sản xuất 11.372,09 ha. Loại rừng này bao gồm các trạng thái: Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu; Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình; Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo; Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt; Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có trữ lượng.

- **Rừng gỗ lá kim (LK)** có diện tích là 64,69 ha; trong đó: rừng đặc dụng 38,69 ha; rừng phòng hộ 17,99 ha; rừng sản xuất 8,01 ha. Loại rừng này bao gồm các trạng thái: Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim giàu; Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim trung bình; Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo; Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo kiệt; Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim chưa có trữ lượng.

- **Rừng gỗ hỗn giao lá rộng lá kim (LRLK)** có diện tích là 180,00 ha; trong đó: rừng đặc dụng 16,12 ha; rừng phòng hộ 160,74 ha; rừng sản xuất 2,85 ha. Loại rừng này bao gồm các trạng thái: Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK giàu; Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK trung bình; Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo; Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo kiệt; Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK chưa có trữ lượng.

- **Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa** có diện tích là 23.675,18 ha; trong đó: rừng đặc dụng 6.463,63 ha; rừng phòng hộ 6.035,93 ha; rừng sản xuất 11.074,69 ha và ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 100,93 ha. Loại rừng này bao gồm các trạng thái: Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất; Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất.

- **Rừng tre nứa** có diện tích là 9.559,74 ha; trong đó: rừng đặc dụng 2.990,67 ha; rừng phòng hộ 2.173,51 ha; rừng sản xuất 4.295,74 ha và ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 99,82 ha. Loại rừng này bao gồm các trạng thái: Rừng lồ ô tự nhiên núi đất; Rừng nứa tự nhiên núi đất; Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất.

b) Rừng trồng

Tổng diện tích rừng trồng của tỉnh Đắk Nông là 58.319,32 ha. Theo kết quả kiểm kê rừng năm 2014 và cập nhật diễn biến rừng hàng năm cho thấy, những loài cây trồng rừng chính trên đất lâm nghiệp của tỉnh Đắk Nông là Cao su, Điều, Keo, Thông, Sao, Dầu, Gáo Vàng và rừng trồng hỗn giao giữa Keo và Dầu. Các loài cây trồng khác như Xà cừ, Gió bầu, Hồng, Xoan, Téch, Lỗ thọt... có diện tích nhỏ.

PHẦN II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Mục tiêu

Xây dựng được khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông làm cơ sở để xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng; xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá rừng khi thu hồi rừng, xác định giá trị góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước; xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

2. Yêu cầu

- Xem xét, xác định giá rừng dưới góc độ kinh tế và góc độ pháp lý theo quy định của pháp luật, xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông một cách đầy đủ, công khai, minh bạch, khách quan và khoa học.

- Xây dựng khung giá các loại rừng sát với thực tế trong điều kiện bình thường, mang tính phổ biến và không bị tác động bởi các yếu tố gây tăng hoặc giảm giá đột biến bất hợp lý đối với giá tài sản lâm sản (gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ); có tính đến giá trị môi trường, sinh thái rừng và các yếu tố chính cấu thành giá rừng (sức sản xuất của rừng, cơ sở hạ tầng, khả năng sinh lợi, mức độ quan trọng theo quy hoạch chức năng rừng...).

- Việc xây dựng và tính toán khung giá rừng trên địa bàn tỉnh dựa trên quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 Quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng.

- Quá trình tính toán xây dựng khung giá rừng dựa trên cơ sở khảo sát, thu thập, điều tra đo đếm về diện tích, trữ lượng gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ; giá bán gỗ tròn, giá bán củi và lâm sản ngoài gỗ; các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ từ rừng đến bãi giao, thuê tài nguyên và các chi phí hợp lý khác đối với rừng tự nhiên; các chi phí đầu tư và thu nhập dự kiến đối với rừng trồng,...

3. Phạm vi

Đối với rừng tự nhiên: Được tính bao gồm giá trị lâm sản (gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ), giá trị quyền sử dụng rừng và giá trị môi trường rừng. Việc tính toán các giá trị sử dụng trực tiếp lâm sản (gồm gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ) được dựa trên các văn bản, quy định hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh Đắk Nông và các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị quyền sử dụng rừng được xác định thông qua doanh thu bình quân và chi phí bình quân của khu rừng trong 03 năm liền kề trước năm định giá. Giá trị môi trường rừng được xác định dựa trên giá trị lâm sản và được điều chỉnh theo hệ số K đối với từng loại rừng.

Đối với việc xác định giá rừng trồng: Giới hạn xác định giá của một số loài cây lâm nghiệp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, công thức trồng rừng và một số năm trồng đại diện phổ biến trên địa bàn tỉnh. Nhiệm vụ này không xác định giá của các loài cây trồng phi lâm nghiệp khác trên đất lâm nghiệp, do đây là những loài cây có giá trị kinh tế cao, giá trị bị ảnh hưởng nhiều bởi tác động của thị trường, giá cả không ổn định (như Xoài, Sầu riêng, Bơ, Mít...).

Việc thu thập số liệu phục vụ xây dựng Khung giá rừng được thực hiện trên quy mô toàn tỉnh; trong đó việc khảo sát và thu thập số liệu phục vụ các nội dung được thực hiện tại 8 huyện/thành phố; Việc xác định trữ lượng và các chỉ tiêu lâm học của rừng được điều tra trên các ô tiêu chuẩn đại diện, số lượng ô tiêu chuẩn phù hợp với quy định

về điều tra, kiểm kê rừng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ngoài ra, tiến hành thu thập các chỉ tiêu về định mức kinh tế kỹ thuật về phát triển rừng; khảo sát các xưởng chế biến, thị trường tiêu thụ sản phẩm phục vụ xây dựng Khung giá rừng được thực hiện theo mẫu đại diện tại 8 huyện/thành phố trên địa bàn toàn tỉnh.

4. Nội dung và nhiệm vụ

a) Định giá rừng tự nhiên theo 03 loại rừng và theo trạng thái rừng.

- Xác định giá trị lâm sản rừng tự nhiên.
- + Thu thập, tổng hợp, xác định tổng trữ lượng lâm sản.
- + Xác định giá bán gỗ tròn, giá bán củi và lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao.
- + Xác định các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ từ rừng đến bãi giao, thuế tài nguyên và các chi phí hợp lý khác
- + Tính giá trị lâm sản
- Xác định giá trị quyền sử dụng rừng tự nhiên.
- + Xác định doanh thu bình quân từ khu rừng trong 03 năm liền kề trước năm định giá, bao gồm: Doanh thu từ khai thác lâm sản theo quy định; Doanh thu từ dịch vụ môi trường rừng; Doanh thu từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; Các nguồn thu hợp pháp khác. .
- + Xác định chi phí bình quân trong 03 năm liền kề trước năm định giá. .
- + Tính giá trị quyền sử dụng rừng.
- Xác định giá trị môi trường rừng: được xác định thông qua giá lâm sản và hệ số K được điều chỉnh theo từng loại rừng: K là 3 đối với rừng đặc dụng; K là 2 đối với rừng phòng hộ và K là 1 đối với rừng sản xuất.

b) Định giá rừng trồng theo 03 loại rừng, loài cây và cấp tuổi.

- Xác định tổng chi phí đầu tư tạo rừng.
- Xác định thu nhập dự kiến.
- Xác định giá trị môi trường rừng
- Xác định giá trị rừng trồng.

c) Xây dựng khung giá rừng cho rừng tự nhiên và rừng trồng theo 03 loại rừng dựa trên xác định giá tối thiểu và giá tối đa.

5. Phương pháp thực hiện

5.1. Rà soát, thu thập kế thừa các tài liệu đã có

- Rà soát, thu thập các tài liệu (văn bản, báo cáo, số liệu, bản đồ...) có liên quan đến công tác xác định khung giá rừng.
- Thu thập, kế thừa số liệu, báo cáo, bản đồ, diện tích rừng, số liệu thống kê diện tích; trữ lượng rừng theo các đơn vị hành chính (tỉnh, huyện, xã); theo các đơn vị chủ rừng; theo 3 loại rừng (như bản đồ, số liệu từ kết quả cập nhật diễn biến rừng hàng năm, và kết quả quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh).
- Bản đồ, số liệu các loại về: hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, quy hoạch ba loại rừng, nền địa hình, ranh giới các loại...